

Số: 2325 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 8 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tăng trưởng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch ngành, lĩnh vực sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Kế hoạch số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH, ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 127/TTr-SNN ngày 18/7/2016; Báo cáo thẩm định số 164/BC-SNN ngày 15/7/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Đề án) với các nội dung chính sau:

**I. Mục tiêu, quan điểm và các đột phá chính**

**1. Mục tiêu**

**1.1. Mục tiêu chung**

Thực hiện tái cơ cấu một số sản phẩm chủ lực của ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tập trung ưu tiên ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao vào sản xuất; đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết, phát triển thương mại - dịch vụ nông sản nhằm phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp hiện đại có giá trị gia tăng cao, an toàn, bền vững và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng và xuất khẩu. Nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn; quản lý tốt các

nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

## 1.2. Mục tiêu cụ thể

### a) Đến năm 2020

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp thời kỳ 2016 - 2020 đạt 4,5 - 5,0%, trong đó ngành nông nghiệp đạt 4,4 - 4,5% (trồng trọt 3,4 - 3,9%, chăn nuôi 6 - 7%, dịch vụ 7 - 8%), ngành lâm nghiệp 2,0 - 2,5%, thủy sản đạt 5,5 - 6,0%.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lên 23 - 24%, ngành trồng trọt 70 - 72%, ngành dịch vụ 5 - 6%.

- Sản xuất các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, sắn, mật ong theo chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phát triển chăn nuôi bò thịt, lợn, chế biến lâm sản và cá nước lạnh trở thành ngành hàng có tính cạnh tranh cấp vùng.

- Nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn theo giá hiện hành lên 1,5 lần so với năm 2015.

### b) Đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt 4,0 - 4,5%, trong đó ngành nông nghiệp đạt 4,0 - 4,5% (trồng trọt 3,2 - 3,4%, chăn nuôi 5,5 - 6,5%, dịch vụ 7,0 - 8,0%), ngành lâm nghiệp 2,5 - 3,0%, thủy sản đạt 5,0 - 5,5%.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lên 25 - 26%, ngành trồng trọt 69 - 70%, ngành dịch vụ 5,0 - 6,0%.

- Phát triển nông nghiệp hiện đại, sản xuất xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn theo giá hiện hành lên 2,0 lần so với năm 2015.

## 2. Quan điểm

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu nền kinh tế của Đắk Lắk; phát huy lợi thế vị trí địa lý, nguồn lực về tự nhiên, kinh tế - xã hội để phát triển nông nghiệp gắn với vùng Tây Nguyên, vùng Duyên hải Nam Trung bộ và tham gia hội nhập quốc tế.

- Phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ làm nền tảng để tăng đầu tư hỗ trợ phát triển nông nghiệp nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường và cảnh quan.

- Lấy con người và khoa học công nghệ là động lực cho phát triển nông nghiệp. Khai thác tiềm năng lợi thế của con người Đắk Lắk về sự cần cù, trình độ, năng động, tinh thần doanh nhân trong sản xuất và thương mại sản phẩm.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất nông nghiệp

hàng hóa quy mô lớn, có lợi thế, có thị trường. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ các ngành hàng chủ lực theo chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ và quy mô lớn, lấy doanh nghiệp là hạt nhân ở các chuỗi giá trị hàng hóa, tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI phát triển.

- Kết hợp hài hòa giữa nghiên cứu tạo công nghệ cao với ứng dụng để tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có năng suất, chất lượng an toàn sinh học và khả năng cạnh tranh.

- Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế. Vì vậy, cần xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi của các bên liên quan.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 phải gắn với xây dựng nông thôn mới, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng lĩnh vực để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội.

### **3. Các đột phá chính**

- Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông thủy sản và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức lại sản xuất (liên kết người nông dân, thành lập các Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên minh hợp tác xã).

- Thu hút đầu tư của doanh nghiệp bằng cách tạo quỹ đất cần thiết và có cơ chế chính sách phù hợp.

- Đầu tư phát triển thủy lợi (ưu tiên tưới cho cây trồng cạn).

- Xây dựng thương hiệu, chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và thế giới.

## **II. Định hướng, nội dung tái cơ cấu**

### **1. Định hướng tái cơ cấu**

#### **1.1. Ngành sản xuất**

- Phát triển trồng trọt là ngành sản xuất chính trong cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản. Trong đó, tập trung sản xuất cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả và sắn.

- Trong chăn nuôi tập trung phát triển nuôi bò thịt, lợn, gia cầm, ong.

- Đẩy mạnh chế biến sâu nông, lâm, thủy sản và dịch vụ thương mại.

#### **1.2. Không gian sản xuất**

- Phát triển các ngành hàng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các huyện, thị xã, thành phố trên phạm vi toàn tỉnh.

#### **1.3. Một số sản phẩm chủ yếu**

- Cà phê: diện tích 180 nghìn ha, sản lượng 478,9 nghìn tấn năm 2020, định hướng đến năm 2030 sản lượng 563,3 nghìn tấn.

- Hồ tiêu: diện tích 18,7 nghìn ha, sản lượng 43,7 nghìn tấn năm 2020, định hướng đến năm 2030 diện tích 19 nghìn ha, sản lượng 48,2 nghìn tấn.

- Cây ăn quả: diện tích 20 nghìn ha, sản lượng 261 nghìn tấn năm 2020, định hướng đến năm 2030 diện tích 30 nghìn ha, sản lượng 397 nghìn tấn.

- Sắn: diện tích 36 nghìn ha, sản lượng 831,8 nghìn tấn năm 2020, định hướng đến năm 2030 sản lượng 999,9 nghìn tấn.

- Bò sữa: 82 nghìn con, sản lượng sữa 221,4 nghìn tấn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 khoảng 112 nghìn con, sản lượng sữa là 327,7 nghìn tấn.

- Bò chuyên thịt: 70 nghìn con, sản lượng thịt 16,8 nghìn tấn năm 2020, định hướng đến năm 2030 khoảng 120 nghìn con, sản lượng thịt 30 nghìn tấn.

- Ong: 235 nghìn đàn, sản lượng mật 10,5 nghìn tấn mật ong, định hướng đến năm 2030 khoảng 300 nghìn đàn, sản lượng 15 nghìn tấn mật ong.

- Thịt cá tầm đến năm 2020 khoảng 622 tấn, định hướng đến năm 2030 khoảng 750 tấn.

## 2. Nội dung tái cơ cấu trong các lĩnh vực cụ thể

### 2.1. Trồng trọt

- Từ nay đến năm 2020, trồng trọt vẫn là ngành quan trọng góp phần đảm bảo an ninh lương thực và tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Nâng cao hiệu quả của ngành trên cơ sở đa dạng hoá sản phẩm, phát huy lợi thế từng vùng;

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Xây dựng và hình thành các vùng sản xuất cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả và sản ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch và chế biến, đặc biệt là chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất khoảng 3,4 - 3,9%/năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt trong toàn ngành khoảng 70 - 72% vào năm 2020 (năm 2015 là 75,3%).

+ Định hướng phát triển trồng trọt tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 ha; 1000 tấn

| STT | Hạng mục   | 2020      |           |           | 2030      |           |           |
|-----|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |            | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng |
| 1   | Lúa        | 95,0      | 63,2      | 600,5     | 97,0      | 66,0      | 640,2     |
| 2   | Ngô        | 121,0     | 58,0      | 701,3     | 125,0     | 61,5      | 768,1     |
| 3   | Sắn        | 36,0      | 231,0     | 831,8     | 36,0      | 277,8     | 999,9     |
| 4   | Lạc        | 10,0      | 18,0      | 18,0      | 15,0      | 22,0      | 30,5      |
| 5   | Đậu tương  | 6,0       | 18,0      | 10,8      | 10,0      | 21,0      | 21,0      |
| 6   | Mía        | 17,0      | 725,0     | 1.232,5   | 17,0      | 784,0     | 1.332,8   |
| 7   | Rau        | 46,8      |           | 293,6     | 57,8      |           | 433,8     |
| 8   | Cà phê     | 180,0     | 28,0      | 478,9     | 180,0     | 32,9      | 563,3     |
| 9   | Hồ tiêu    | 18,7      | 33,4      | 43,7      | 19,0      | 36,2      | 48,2      |
| 10  | Cao su     | 40,0      | 16,8      | 47,0      | 40,0      | 20,2      | 64,5      |
| 11  | Điều       | 20,5      | 15,0      | 30,8      | 21,5      | 17,0      | 36,5      |
| 12  | Ca cao     | 3,0       | 18,7      | 5,6       | 5,0       | 20,0      | 10,0      |
| 13  | Cây ăn quả | 20,0      |           | 261,0     | 30,0      |           | 397,0     |

## 2.2. Chăn nuôi

- Tiếp tục phát triển mạnh, coi chăn nuôi là khâu đột phá trong sản xuất nông nghiệp. Phát huy hiệu quả các mô hình về chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung ở Buôn Ma Thuột, Krông Pắc, EaKar; nhân rộng ở các xã có điều kiện thuận lợi nhằm tạo khối lượng sản phẩm lớn, chất lượng cao phục vụ thị trường tiêu thụ trong nước. Chú trọng đầu tư công tác giống để phát triển đàn lợn hướng nạc, đàn bò lai lấy thịt, sữa. Khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi hàng hoá tập trung theo phương thức công nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, đảm bảo cung cấp thực phẩm sạch, an toàn cho thị trường nội địa.

- Từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi.

- Giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng bình quân 6 - 7%/năm.

- Định hướng đến năm 2030, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng bình quân 5,5 - 6,5%/năm.

- Đưa tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 23 - 24% vào năm 2020 và 25 - 26% vào năm 2030.

- Phần đầu sản lượng thịt hơi các loại đạt 186,2 nghìn tấn vào năm 2020 (trong đó thịt lợn 129,6 nghìn tấn), khoảng 218,1 nghìn tấn vào năm 2030 (trong đó thịt lợn 144 nghìn tấn).

- Tăng quy mô và tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 25- 30% tổng giá trị sản lượng chăn nuôi năm 2020, đạt 45 - 50% vào năm 2030.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi: số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại có hệ thống xử lý chất thải đạt trên 60% năm 2016 và 100% năm 2020.

+ Định hướng phát triển chăn nuôi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 con, 1.000 đàn; 1000 tấn*

| STT | Hạng mục       | 2020     |                    | 2030     |                    |
|-----|----------------|----------|--------------------|----------|--------------------|
|     |                | Số lượng | Sản lượng thịt hơi | Số lượng | Sản lượng thịt hơi |
| 1   | Đàn trâu       | 38,5     | 2,6                | 38,5     | 38,5               |
| 2   | Đàn bò         | 281,0    | 30,9               | 380,0    | 51,3               |
| -   | Bò chuyên thịt | 70,0     | 16,8               | 120,0    | 30,0               |
| -   | Bò sữa         | 82,0     | 221,4              | 112,0    | 327,6              |
| 3   | Lợn            | 1.080,0  | 129,6              | 1.200,0  | 144,0              |
| 4   | Gia cầm        | 11.000,0 | 31,9               | 13.000,0 | 37,7               |
| 5   | Ong mật        | 235,0    | 10,5               | 300,0    | 15,0               |

## 2.3. Thủy sản

- Phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) trên cơ sở quy hoạch thủy sản đã được phê duyệt, đảm bảo lợi ích giữa các thành phần kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ

cấu kinh tế nông nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo làm thay đổi cuộc sống của người dân.

- Các đối tượng nuôi cần được ưu tiên phát triển là cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh, cá truyền thống và các loại thủy sản có giá trị cao khác. Về hình thức nuôi, cần mở rộng diện tích nuôi công nghiệp, thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, theo quy chuẩn quốc tế, áp dụng rộng rãi quy trình thực hành nuôi tốt (GAP). Về địa bàn, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để khai thác lợi thế của từng vùng.

- Đầu tư phát triển hệ thống giống thủy sản để cung ứng đủ giống thủy sản cho nhu cầu nuôi của tỉnh. Đến năm 2020, cung cấp 100% giống thủy sản thương phẩm cho nhu cầu nuôi; 100% giống các đối tượng nuôi chủ lực đạt chất lượng cao, sạch bệnh bảo đảm sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh cao và phát triển bền vững...

+ Định hướng phát triển thủy sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: ha, tấn*

| STT | Hạng mục         | 2020           |                | 2030           |                 |
|-----|------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
|     |                  | Diện tích      | Sản lượng      | Diện tích      | Sản lượng       |
|     | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>1.075,0</b> | <b>8.862,0</b> | <b>2.010,0</b> | <b>20.300,0</b> |
| 1   | Cá nước lạnh     | 5,0            | 622,0          | 10,0           | 1.300,0         |
| 2   | Cá nước ngọt     | 1.070,0        | 8.240,0        | 2.000,0        | 19.000,0        |

#### 2.4. Lâm nghiệp

- Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới với cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 khoảng 545.431 ha, chiếm 41,6% DTTN và định hướng đến năm 2030 khoảng 577.387,4 ha, chiếm 43,4% DTTN. Triển khai có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng gắn với chính sách đồng quản lý rừng.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển rừng, phân đầu đưa độ che phủ rừng hiện nay từ 40,2% lên 41,6% vào năm 2020 và 44,0% vào năm 2030.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,0 - 2,5%/năm và định hướng đến năm 2030 đạt 2,5 - 3,0%/năm.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ gồm: các loài, tre nứa, vầu... chỉ khai thác cây già, cây tuổi 3 trở lên; cường độ khai thác không quá 40% số cây, tương đương 4,5 - 5,0 triệu cây/năm...Khai thác được liệu đến năm 2020 dự kiến sản lượng được liệu thu được 4.200 tấn. Sau năm 2020 dự kiến mỗi năm khai thác 5.000 tấn.

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất phát triển rừng, rà soát quy hoạch xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản của tỉnh theo hướng tinh chế, hiện đại, đưa công nghiệp chế biến lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành, tạo công ăn việc làm, nâng giá trị sản phẩm lâm nghiệp, tăng thu nhập ổn định cho người làm nghề rừng và đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

+ Định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

| TT | Chỉ tiêu                           | 2020             | 2030             |
|----|------------------------------------|------------------|------------------|
| 1  | <b>Độ che phủ rừng (%)</b>         | <b>41,6%</b>     | <b>44,0%</b>     |
| 2  | <b>Tổng diện tích có rừng (ha)</b> | <b>545.431,0</b> | <b>577.387,4</b> |
|    | - Diện tích rừng sản xuất          | 252.911,0        | 276.115,4        |
|    | - Diện tích rừng phòng hộ          | 76.133,0         | 78.233,0         |
|    | - Diện tích rừng đặc dụng          | 216.387,0        | 223.039,0        |

### III. Các giải pháp chính

#### 1. Tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung Đề án đến tất cả các Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Các cơ quan truyền thông, báo chí của tỉnh tổ chức đưa tin về Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt một cách kịp thời, chính xác nhằm thống nhất trong nhận thức và hành động thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến Đề án và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án.

#### 2. Nâng cao chất lượng quy hoạch và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Rà soát lại quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch đô thị, công nghiệp để xây dựng các vùng chuyên canh, các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa và lộ trình thực hiện theo 7 ngành hàng nông nghiệp chủ lực (cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, sắn, ong mật, bò sữa và bò thịt).

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng nông nghiệp hàng hóa. Xác định các vùng sản xuất nông nghiệp ổn định, tập trung sau năm 2020, đặc biệt là các vùng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, những vùng thực hiện dịch vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là dịch vụ phục vụ đầu ra, như: bảo quản, chế biến, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm, có cơ sở hạ tầng kết nối giữa tỉnh với các tỉnh lân cận.

- Ưu đãi và hỗ trợ đặc biệt để thu hút doanh nghiệp thuê đất lâu dài của hộ nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ người dân góp vốn bằng đất với doanh nghiệp để tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Đảm bảo quỹ đất ổn định để thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp - dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

- Khuyến khích, hỗ trợ tích tụ ruộng đất cho người sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao. Hỗ trợ thực hiện dồn thửa đổi ruộng ở các địa bàn phù hợp: dân tự nguyện và có kế hoạch tổ chức tốt.

- Chuyển đổi một số đất lúa, đất màu kém hiệu quả sang đất nông nghiệp khác để chuyển chăn nuôi ra ngoài khu dân cư theo quy hoạch. Sử dụng linh hoạt đất lúa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo nhu cầu của thị trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, đảm bảo đồng bộ giữa các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phổ biến, công khai rộng rãi các loại quy hoạch.

### **3. Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công**

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân.

- Tổ chức nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư về thu hút vốn đầu tư nước ngoài; phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân để huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục tăng vốn đầu tư của ngân sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn vốn.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, xác định phương thức và nguồn vốn đầu tư nhằm thu hút tối đa các nguồn lực xã hội, đảm bảo việc đầu tư có trọng điểm, liên tục, không bị gián đoạn.

- Ưu tiên đầu tư công cho các lĩnh vực:

+ Nông nghiệp: Các chương trình dự án phát triển giống cây trồng, vật nuôi có giá trị, năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sinh vật gây hại và dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ưu tiên các loại giống cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, sắn, giống ong, giống gia súc, gia cầm; các dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sinh vật gây hại và dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch; bảo đảm an toàn thực phẩm.

+ Thủy sản: đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển giống thủy sản, hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú ý thủy sản; có cơ chế hỗ trợ kinh phí trong việc xử lý dịch bệnh, tái đàn đối với người nuôi thủy sản; hỗ trợ phương thức phối hợp quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến giảm tổn thất sau thu hoạch.

+ Lâm nghiệp: đầu tư phát triển hệ thống nghiên cứu và cung ứng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; tăng cường năng lực cho lực lượng kiểm lâm, năng lực dự báo và phòng cháy chữa cháy rừng; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

+ Khoa học, công nghệ, xúc tiến thương mại và khuyến nông: ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; củng cố, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường nông sản, nâng cao năng lực dự báo, cung cấp thông tin về cung - cầu, giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh và trong khu vực; hỗ trợ các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại; các dự án, mô hình khuyến nông phát triển các loại cây trồng, vật nuôi trọng điểm và các loại cây trồng, vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao; phát triển các sản phẩm xuất khẩu, ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản xuất theo các quy trình đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế tại các hiệp định thương mại (FTA, WTO, TPP...), đáp

ứng các yêu cầu, điều kiện nhập khẩu của thị trường thế giới, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; đảm bảo nhu cầu vốn thực hiện các dự án đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm ứng dụng nhanh công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

+ Thủy lợi: tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo đề án Quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi theo định hướng đa mục tiêu, vừa tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng, vừa cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp; ưu tiên đầu tư các công trình thủy điện đầu mối; hoàn thiện bộ định mức kinh tế kỹ thuật duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; đảm bảo vốn cho nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình; hỗ trợ áp dụng các phương pháp tiết kiệm nước; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

+ Xây dựng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn sạch, bền vững cho các cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh Đắk Lắk.

#### **4. Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp**

- Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông lâm nghiệp, gắn hoạt động của doanh nghiệp với nhiệm vụ chủ lực trong việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển đổi toàn diện Hợp tác xã (HTX) theo Luật HTX năm 2012. Xoá bỏ các HTX hoạt động kém hiệu quả, thường xuyên thua lỗ. Thành lập mới các Tổ hợp tác, các HTX chuyên ngành (HTX kiểu mới) làm đầu mối, đại diện nông dân liên kết với doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị. Phát triển mạnh trang trại, gia trại sản xuất hàng hóa. Khuyến khích các doanh nghiệp ở nông thôn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp để thay thế cho mô hình kinh tế hộ nhỏ lẻ, manh mún, hiệu quả thấp. Trong đó doanh nghiệp giữ vai trò đầu tàu, định hướng cho nông dân và HTX về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản; HTX, Tổ hợp tác là đầu mối đại diện của nông dân tham gia các liên kết với doanh nghiệp.

- Tăng cường sự tham gia của các hội ngành, đoàn thể, nhất là Hội Nông dân tỉnh, trong các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; củng cố và tăng cường mối quan hệ liên kết giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, củng cố, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường năng lực của hệ thống kiểm nghiệm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với vật tư, sản phẩm nông lâm thủy sản, quyền lợi người tiêu dùng.

#### **5. Sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách**

- Xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực thực hiện Đề án. Các Sở, ban ngành có liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh quyết định các cơ chế chính

sách tạo động lực cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp, như: chính sách hỗ trợ bù lãi suất đối với việc phát triển 07 sản phẩm hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia liên kết với các hộ gia đình, Tổ hợp tác, HTX phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; chính sách thu hút nguồn vốn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp Đắc Lắc theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Thường xuyên theo dõi, kịp thời cập nhật và phổ biến chính sách thương mại của các đối tác, các tổ chức quốc tế và các nước đến nông dân doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để có định hướng và kịp thời điều chỉnh các phương án sản xuất, kinh doanh. Tăng cường đầu tư cho hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nông lâm thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại trong thương mại nông lâm thủy sản. Nghiên cứu kỹ các quy định của WTO, TTP, FTA nhằm đề xuất các biện pháp hỗ trợ phát triển sản xuất mà không vi phạm cam kết.

#### 5.1. Chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp

- Thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp:

+ Quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung; hỗ trợ thực hiện quy hoạch.

+ Bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu.

+ Thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp theo quy định Chính phủ. Ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù của tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp thực hiện tái cơ cấu. Ưu đãi đặc biệt là doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm lâu dài cho nông dân, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp định hướng xuất khẩu sản phẩm.

- Ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt các doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi thích hợp cho sản xuất nông nghiệp hiện đại, sạch.

- Ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư vào kinh doanh dịch vụ nông nghiệp (chế biến nông sản, thương mại nông sản).

#### 5.2. Chính sách tăng quy mô và sử dụng hiệu quả đầu tư cho nông nghiệp

- Tăng đầu tư ngân sách cho nông nghiệp, nông thôn: 5 năm gấp đôi ngân sách tỉnh đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Tốc độ tăng đều hàng năm.

- Hỗ trợ theo chuỗi giá trị liên kết. Ưu tiên hỗ trợ các chuỗi ngành hàng có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung đầu tư hỗ trợ các ngành hàng chủ lực, các vùng sản xuất trọng điểm, các cơ sở sản xuất an toàn.

- Ưu tiên đầu tư phục vụ cho 07 ngành hàng chủ lực: đường giao thông, điện, khu sản xuất tập trung, kênh mương, xử lý chất thải,...

- Ưu tiên đầu tư vào việc tăng chất lượng giống, công nghệ sạch, công nghệ mới, bảo vệ môi trường, nâng cao kỹ năng người sản xuất.

- Mở rộng đối tượng tiếp cận hỗ trợ nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ cho khu vực tư nhân (doanh nghiệp, trang trại, HTX,...).

### 5.3. Chính sách đổi mới cung cấp dịch vụ công

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về nông nghiệp ở cả 3 cấp; đổi mới mô hình tổ chức cung cấp dịch vụ công đối với các đơn vị sự nghiệp.
- Nâng cao năng lực cho cán bộ nông nghiệp cơ sở (xã, thôn). Nghiên cứu tổ chức lại bộ máy hỗ trợ phát triển nông nghiệp cấp xã (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y,...).
- Xã hội hóa dịch vụ công nông nghiệp: giao một số, một phần dịch vụ công nông nghiệp cho HTX, tư nhân như dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật, cung cấp vật tư đầu vào cho sản xuất, khuyến nông,...
- Ưu tiên cung cấp dịch vụ công cho các ngành hàng chủ lực, vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm.
- Nhà nước tập trung vào dịch vụ công: phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, phòng chống rủi ro, bảo vệ môi trường... để hỗ trợ doanh nghiệp.
- Tăng ngân sách cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ (KH-CN) cho sản xuất, chế biến nông sản hàng hóa, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP).
- Đánh giá chất lượng dịch vụ công dựa trên phản hồi của người sử dụng dịch vụ.
- Hỗ trợ dịch vụ công cho lao động: tư vấn pháp lý, thông tin, bảo hiểm...

### 5.4. Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn

- Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX, chủ trang trại, nông dân và chính quyền cấp xã tiếp cận và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của nhà nước như: Luật đất đai sửa đổi năm 2013; Luật HTX năm 2012; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/QĐ-TTg, ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn.
- Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách của tỉnh về chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp.
- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập mới các doanh nghiệp nông nghiệp và phát triển các HTX chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ, chế biến tiêu thụ nông sản); khuyến khích doanh nghiệp liên kết với nông dân tổ chức và tiêu thụ nông sản theo chuỗi; chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài để các tổ chức, cá nhân yên tâm đầu tư sản xuất.

## **6. Đào tạo nông dân và lao động nông thôn chuyên nghiệp**

- Đào tạo nông dân có trình độ về tổ chức sản xuất và thị trường.
- Đào tạo, nâng cao năng lực chủ cơ sở sản xuất nông nghiệp quy mô lớn: chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất nông nghiệp về kỹ thuật, kỹ năng quản trị sản xuất (tài chính, lao động, canh tác,...).
- Tập huấn, nâng cao kiến thức kỹ năng cho các tác nhân ngành hàng nông sản: Thương lái, thu gom, chế biến về chính sách, pháp luật...
- Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, tổ chức cho các chủ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; các hộ nghề; các cơ sở kinh doanh; các doanh nghiệp.
- Hỗ trợ đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn.
- Có chính sách khuyến khích sử dụng lao động chuyên môn hóa, lao động được đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực NLTS. Gắn việc nhận các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước với việc sử dụng lao động được đào tạo. Lao động nông nghiệp chuyên môn hóa như là một tiêu chí của các trang trại, gia trại, các cơ sở sản xuất an toàn, nhận sự hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, tiếp cận dịch vụ tín dụng,...

## **7. Ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp**

- Xây dựng bộ giống cây trồng, con nuôi chủ lực đặc trưng của tỉnh có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao và thích ứng với BĐKH cho 7 sản phẩm chủ lực. Cùng với bộ giống hiện có, hàng năm tổ chức khảo nghiệm, tuyển chọn thêm các giống mới có nhiều ưu việt để thay thế các giống cũ.
- Đa dạng hóa các loại máy làm đất để nâng cao năng suất, tiến độ và chất lượng. Tiếp tục khuyến khích đầu tư phát triển cơ giới hóa khâu gieo trồng và thu hoạch, phấn đấu đến hết năm 2020 tỷ lệ cơ giới hóa đạt 50%.
- Nghiên cứu, lựa chọn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất.
  - + Trồng trọt: Phát triển, nhân rộng cánh đồng mẫu lớn, sử dụng các giống lúa chất lượng đối với sản xuất lúa nước; mở rộng áp dụng trồng cà phê bằng tưới tiết kiệm,...
  - + Chăn nuôi: Áp dụng công nghệ chăn nuôi chuồng kín, chăn nuôi không mùi, công nghệ sản xuất thịt sạch, trứng sạch, công nghệ sử lý chất thải...
  - + Thủy sản: Áp dụng quy trình nuôi tập trung thâm canh và bán thâm canh.
- Tăng cường ứng dụng VietGAP, GlobalGAP... và các chế phẩm sinh học trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.
- Tận dụng phế phẩm, phụ phẩm, chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và chế biến nông lâm thủy sản để sản xuất phân hữu cơ, năng lượng (gas) và các sản phẩm hữu ích khác phục vụ nông nghiệp và đời sống.
- Tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, có cơ chế ưu đãi mời, gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các khu,

vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, trước mắt thành lập 1 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp tỉnh, hoàn thành thủ tục công nhận và đầu tư phát triển vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao quy mô 28 nghìn ha theo Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

## **8. Chế biến nông sản, xúc tiến thương mại và thị trường**

- Hỗ trợ đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, nâng cao năng lực cho một số Trung tâm, cơ sở, doanh nghiệp sản xuất giống cây trồng, con nuôi chủ lực của tỉnh để có đủ năng lực nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu của tỉnh và các tỉnh trong vùng.

- Rà soát các khu, cụm, điểm công nghiệp của tỉnh, tạo mặt bằng, khuyến khích, hỗ trợ và mời gọi doanh nghiệp đầu tư chế biến nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý cho các nông sản chủ lực của tỉnh (cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, mật ong, bò sữa, bò thịt) gắn với nguồn gốc và quản lý chất lượng theo chuỗi.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức: giới thiệu, quảng bá các sản phẩm chủ lực có chất lượng cao trên Website của tỉnh, ngành, doanh nghiệp; thường xuyên thông tin, dự báo kịp thời về thị trường nông sản.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, HTX phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu. Thành lập Hiệp hội ngành hàng để bảo vệ quyền lợi nông dân và thành viên, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để huy động và sử dụng hiệu quả kỹ thuật, kinh nghiệm, nguồn vốn hỗ trợ sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản.

## **9. Các chương trình dự án ưu tiên: (Có Phụ lục Kèm theo)**

## **IV. Khái toán vốn đầu tư và hiệu quả của Đề án**

### **1. Khái toán vốn đầu tư**

Tổng vốn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2030 khoảng 19.000 tỷ đồng (không tính vốn đầu tư cho thủy lợi, chỉ tính vốn đầu tư cho giao thông nội đồng và cho chế biến), chiếm 5,27% trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh, trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân Nhà nước: 5.523 tỷ đồng (chiếm 29,1%)

+ Vốn dân đóng góp: 1.900 tỷ đồng (chiếm 10%)

+ Vốn vay, vốn đầu tư của doanh nghiệp: 11.577 tỷ đồng (chiếm 60,9%)

- Phân kỳ vốn đầu tư

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 7.900 tỷ đồng, chiếm 41,6%.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: 11.100 tỷ đồng, chiếm 58,4%.

## Tổng hợp vốn đầu tư và nguồn vốn thực hiện Đề án, như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

| Hạng mục                    | Tổng vốn đầu tư | Phân theo nguồn vốn |              |               | Phân theo giai đoạn |               |
|-----------------------------|-----------------|---------------------|--------------|---------------|---------------------|---------------|
|                             |                 | Ngân sách           | Vốn dân      | Vốn khác      | 2016 - 2020         | 2021 - 2030   |
| 1. Nhóm dự án xây dựng CSHT | 9.100           | 3.790               | 910          | 4.400         | 3.660               | 5.440         |
| 2. Nhóm các dự án ưu tiên   | 9.900           | 1.733               | 990          | 7.177         | 4.240               | 5.660         |
| <b>Tổng vốn đầu tư</b>      | <b>19.000</b>   | <b>5.523</b>        | <b>1.900</b> | <b>11.577</b> | <b>7.900</b>        | <b>11.100</b> |
| <i>Tỷ lệ (%)</i>            | <i>100,0</i>    | <i>29,1</i>         | <i>10,0</i>  | <i>60,9</i>   | <i>41,6</i>         | <i>58,4</i>   |

(Nội dung cụ thể như Đề án kèm theo)

## 2. Hiệu quả của Đề án

### 2.1. Hiệu quả kinh tế

- Thực hiện tái cơ cấu trong nông nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực có lợi thế, có thể mạnh góp phần tăng giá trị, tăng thu nhập trên 1 đơn vị diện tích, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 4,1 - 4,8%/năm thời kỳ 2016 - 2030, trong đó giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,5 - 5,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 4,0 - 4,5%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp cả thời kỳ 2016 - 2030 đạt 4,1 - 4,5%/năm, ngành lâm nghiệp đạt 2,3 - 2,7%/năm và ngành thủy sản đạt 5,2 - 5,6%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất có sự chuyển dịch tích cực, trong đó tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) ngành nông nghiệp đến năm 2020 trông trọt chiếm 70 - 72%, năm 2030 chiếm 69 - 70%. Chăn nuôi đến năm 2020 chiếm 23 - 24% và năm 2030 chiếm 25 - 26%. Dịch vụ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 chiếm 5 - 6%.

### 2.2. Hiệu quả xã hội

Đề án tạo ra sự đổi mới về thể chế, hoàn thiện và đồng bộ các cơ chế, chính sách về phát triển nông nghiệp, như: Giải quyết về đất đai cho sản xuất chăn nuôi, trông trọt ngoài lúa; đào tạo nông dân, lao động nông thôn chuyên nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, HTX, thúc đẩy hợp tác, liên kết; thu hút đầu tư tư nhân; tăng quy mô và sử dụng hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn; đổi mới cung cấp dịch vụ công; đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, công nghiệp sử dụng nhiều lao động và xuất khẩu lao động nông thôn sẽ góp phần chuyển dịch dần một bộ phận lớn lao động nông thôn sang các lĩnh vực khác, giảm sức ép về lao động nông nghiệp trong bối cảnh diện tích canh tác dần bị thu hẹp. Từ đó, nâng cao năng lực tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, tăng tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp chú trọng vào chất lượng và năng suất, tăng khả năng tiêu thụ và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường; tăng thu nhập cho nông dân; thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới.

### 2.3. Hiệu quả môi trường

- Ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến nông sản.

- Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ mới để xử lý vệ sinh trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu đề xuất mô hình chăn nuôi qui mô gia trại gắn với quy hoạch chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường, tích cực vận động nhân dân thực hiện xử lý chất thải chăn nuôi trong khu dân cư, góp phần cải tạo cảnh quan môi trường, giảm thiểu các bệnh truyền nhiễm từ gia súc, gia cầm trong khu dân cư.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**

- Tổ chức công bố rộng rãi đề án được duyệt đến tất cả các Sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để làm căn cứ phối hợp thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, làm cơ sở cho công tác chỉ đạo sản xuất của UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Chú trọng xây dựng vùng sản xuất hàng hoá trọng điểm, gắn quy hoạch vùng sản xuất với chế biến và quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành các tiểu vùng kinh tế.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Lao động - TBXH để đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho lao động nông nghiệp, nông thôn.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất hàng năm, 5 năm và các chương trình dự án ưu tiên được duyệt.

- Hàng năm tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch và đánh giá kết quả triển khai các chương trình dự án ưu tiên để có hướng điều chỉnh, bổ sung cho các năm tiếp theo.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm, tổng hợp kế hoạch báo cáo với UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Tham mưu cho UBND tỉnh về hướng đầu tư các dự án và bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cho các dự án để đẩy nhanh tốc độ phát triển nông nghiệp.

### **3. Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư và các ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chủ trương đầu tư và bố trí vốn đầu tư các dự án đầu tư công để đẩy nhanh tốc độ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản.

### **4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện về việc đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho lao động nông nghiệp, nông thôn.

## **5. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách để ứng dụng KH-CN vào sản xuất nông nghiệp, trước hết là giống, quy trình canh tác, tưới, bón phân, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản. Tranh thủ các nguồn vốn KH-CN của TW và tỉnh, cân đối và ưu tiên cho các dự án, đề tài phục vụ mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX và các cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho nông sản, thực phẩm; xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho các nông sản, thực phẩm chủ lực của tỉnh để nâng cao giá trị và tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp.

## **6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các huyện, thị xã, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng quy định về dồn điền, đổi thửa ruộng đất nông nghiệp, thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Tập trung chỉ đạo việc chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn thửa đổi ruộng. Rà soát bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lập phương án chuyển đổi linh hoạt quỹ đất trồng lúa; tham mưu xây dựng các chính sách về đất đai để hỗ trợ hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

- Tăng cường quản lý môi trường ở các làng nghề, các vùng sản xuất nông sản hàng hóa để đảm bảo phát triển bền vững.

## **7. Sở Công Thương**

- Chủ trì, xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch và các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ nông sản của tỉnh. Đề xuất các chính sách để khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với tiêu thụ ổn định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan, UBND các huyện, thị, thành phố triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại; khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thực phẩm của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Khoa học và Công nghệ tích cực vận động, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nông sản, thực phẩm đặc trưng; xây dựng và phát triển hệ thống chợ, siêu thị tiêu thụ nông sản, thực phẩm.

## **8. Sở Thông tin và Truyền thông:**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, quán triệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của Chính phủ, của tỉnh; các chủ trương chính sách hiện hành của Đảng, Nhà nước; Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với nâng cao giá trị gia tăng.

## **9. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì việc đào tạo và phân luồng học sinh, đổi mới chương trình và nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các Trường trung học cơ sở, Trung học phổ thông để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề và chủ động lựa chọn các loại hình học nghề sau phổ thông.

- Phối hợp với Sở nội vụ lựa chọn cho các cơ sở đào tạo trong ngành giáo dục tham gia bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

## **10. Sở Nội vụ**

- Tham mưu giúp UBND tỉnh sắp xếp, bố trí cơ cấu tổ chức, biên chế công chức, viên chức đối với ngành NN&PTNT (cấp tỉnh, huyện, xã).
- Phối hợp với Sở NN&PTNT tổ chức thực hiện đánh giá tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ngành nông nghiệp theo các mùa tiêu đề ra.
- Chủ trì đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về đào tạo cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh; xây dựng và ban hành chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức xã về quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

## **11. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Lồng ghép nội dung quy hoạch vào các chương trình dự án tại địa phương, nhất là lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Ban hành kịp thời các chủ trương, cơ chế chính sách của huyện (nếu có) hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản phù hợp với diễn biến tình hình thực tế, nhất là diễn biến về giá cả, thị trường tiêu thụ các nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện địa phương.
- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quán triệt mục tiêu nội dung của Đề án; các chủ trương chính sách của tỉnh, của huyện về thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.
- Cùng cố HTX hiện có, thành lập HTX, tổ hợp theo luật HTX năm 2012;
- Chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang rau màu hoặc mô hình canh tác khác có hiệu quả cao hơn gắn với thị trường đảm bảo đúng quy định của pháp luật;
- Xây dựng các liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản giữa nông dân với doanh nghiệp thông qua HTX, tổ hợp tác gắn với cánh đồng mẫu, trang trại chăn nuôi, trang trại nuôi trồng thủy sản hoặc vùng chuyển đổi.
- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tiếp tục rà soát bổ sung các quy hoạch cấp xã, lồng ghép giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu vào các quy hoạch; tăng cường quản lý và thực hiện đúng các quy hoạch đã được phê duyệt.
- Phối hợp với Sở NN&PTNT và các sở, ngành có liên quan tổ chức tốt các mô hình thí điểm ở cấp xã. Trên cơ sở đó tổng kết, đánh giá và nhân rộng ra phạm vi toàn huyện.
- Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn vào địa bàn.
- Thường xuyên kiểm tra đánh giá, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện Đề án về UBND tỉnh qua Sở NN&PTNT.

## **12. Các Sở, ban, ngành có liên quan:**

Căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở NN&PTNT, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung Đề án.

### 13. Đề nghị UBMTTQVN tỉnh:

Phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, vận động các đoàn viên, hội viên tham gia tích cực và triển khai có hiệu quả các nội dung, giải pháp tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

### 14. Các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ

- Tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong vùng quy hoạch.

- Hỗ trợ nông dân trong việc đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu thông qua ký kết hợp đồng đầu tư và thu mua sản phẩm.

- Thành lập các điểm thu mua tại các vùng sản xuất tập trung để thu mua hết và kịp thời các nông sản hàng hóa cho nông dân thông qua ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý.

### 15. Hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh

- Phối hợp với Sở NN&PTNT nghiên cứu xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể để thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn; hướng dẫn hồ sơ, thủ tục vay vốn để tổ chức cá nhân có điều kiện về vốn đầu tư phát triển sản xuất.

### 16. Các tổ chức nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ

- Hỗ trợ các địa phương trong việc tập huấn, đào tạo nghề cho nông dân cũng như áp dụng tiến bộ, khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Tư vấn cho Nhà nước, doanh nghiệp, chủ trang trại những tiến bộ khoa học kỹ thuật có thể áp dụng vào sản xuất.

### 17. Các HTX, doanh nghiệp, trang trại và hộ nông dân

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng quy hoạch chung của tỉnh, nhất là các doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân nằm trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng dự án đầu tư. Chủ động phối kết hợp với các nhà để nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng sản phẩm hàng hóa.

- Tham gia tích cực vào các hiệp hội, ngành hàng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (B/C);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/C);
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT (Đg-100b).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

